

Số: /KH-SGD&ĐT

Bến Tre, ngày tháng 6 năm 2021

KẾ HOẠCH

Phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025

Thực hiện Công văn số 2927/UBND-TH ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tham mưu xây dựng Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết 50/NQ-CP của Chính phủ, Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) xây dựng Kế hoạch phát triển GD&ĐT giai đoạn 2021-2025 cụ thể như sau:

Phần I:

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN GD&ĐT GIAI ĐOẠN 2016-2020

Quy mô và mạng lưới trường, lớp các cấp học phát triển đều khắp¹ và được đầu tư xây dựng tạo điều kiện thuận lợi phục vụ tốt cho việc dạy và học. Chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục mũi nhọn được duy trì, củng cố và ngày càng được nâng lên². Khoảng cách chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa nông thôn và thành thị được thu hẹp. Thành quả công tác XMC-PCGD được giữ vững cả về số lượng lẫn chất lượng và ngày càng phát triển. Đội ngũ CBQL, GV của các cấp học được củng cố, kiện toàn theo yêu cầu đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục. Công tác xã hội hóa giáo dục đạt kết quả thiết thực, huy động được nhiều nguồn

¹ - Giáo dục mầm non: Có 181 trường mầm non, mẫu giáo (trong đó có 20 trường ngoài công lập). Thực hiện sáp nhập 02 trường do sáp nhập địa giới hành chính. Có 1526 nhóm, lớp. Huy động trẻ các độ tuổi ra lớp: Nhà trẻ (0-dưới 3 tuổi): tỷ lệ 13,4%; Mẫu giáo (3-5 tuổi): tỷ lệ 82%. Riêng trẻ 5 tuổi huy động đạt tỷ lệ 100%.

- Giáo dục phổ thông: Toàn tỉnh có 183 trường tiểu học (TH), 128 trường trung học cơ sở (THCS), 35 trường trung học phổ thông (THPT), 05 trường phổ thông nhiều cấp học. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ở tiểu học là 99,9%, THCS đạt 98,1%, THPT đạt 67%.

- Giáo dục thường xuyên: gồm có 1 Trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX) tỉnh, 9 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) huyện, thành phố có tổ chức dạy học chương trình cấp THPT. Có 157 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Học tập cộng đồng (VH-TT&HTCĐ)/157 xã.

- Giáo dục đại học và Cao đẳng: có Trường Cao đẳng Bến Tre, Trường Cao đẳng Đồng Khởi và Phân hiệu Đại học thuộc Đại học quốc gia TP HCM.

Ngoài ra còn có 1 trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật.

² - Giáo dục mầm non: Có 100% nhóm, lớp học 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN, tỷ lệ trẻ 5 tuổi đạt yêu cầu chuẩn phát triển là 99,92%. Tất cả trẻ trường đều được khám sức khỏe định kỳ và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 0,37%; suy dinh dưỡng thể thấp còi 0,23%. Các cơ sở GDMN đều xây dựng kế hoạch và biện pháp đảm bảo an toàn cho trẻ.

- Giáo dục phổ thông: Chất lượng dạy và học cấp Tiểu học ổn định và giữ vững qua từng năm. Việc thực hiện đổi mới sinh hoạt chuyên môn, đổi mới phương pháp, đánh giá học sinh học sinh Tiểu học và soạn giảng của giáo viên có nhiều chuyển biến tích cực; tỉ lệ học sinh học tiếng Anh và Tin học tăng so với năm học trước và đạt tỉ lệ cao so với mặt bằng chung cả nước. Tổng số học sinh học tiếng Anh: 73.758 (tăng 4.856), trong đó có 54.393/54.509 học sinh lớp 3, 4 và 5 học môn tiếng Anh, tỷ lệ 99,8% (tăng 4%). Có 54.012/54.509 học sinh lớp 3, 4, 5 được học Tin học chiếm tỷ lệ 99,1% (tăng 3,5%). Học sinh lớp 1, 2 học Tin học với 1270 học sinh (tăng 144 học sinh).

lực xã hội đầu tư cho giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư, nhất là đầu tư để phục vụ chương trình thay sách. Đầu tư, sửa chữa trường lớp đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới. *Tuy nhiên*, bên cạnh kết quả đạt được, trong các năm qua, ngành GD&ĐT cũng còn những hạn chế, khó khăn, đó là: Định mức giáo viên/lớp ở cấp học Mầm non chưa đủ theo quy định (chỉ đạt 1,74 so với quy định 2,2 đối với lớp mẫu giáo và 2,5 đối với nhóm trẻ). Chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh còn một số mặt hạn chế, trong đó có việc hình thành phương pháp tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống; việc tổ chức các hoạt động giáo dục trải nghiệm, hướng nghiệp đạt hiệu quả chưa cao; việc giáo dục rèn luyện đạo đức cho học sinh còn hạn chế, dẫn đến nhiều học sinh chưa thực hiện nghiêm nội quy của Nhà trường; một số nơi vẫn còn hiện tượng chạy theo thành tích. Tiến độ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; phát triển, sắp xếp mạng lưới trường lớp; triển khai Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 còn chậm so với kế hoạch. Quy mô tổ chức dạy học 2 buổi/ngày ở cấp trung học còn thấp (năm học 2020-2021, tỉ lệ học sinh được tổ chức học 2 buổi/ngày ở THCS: 22,6%, THPT: 08,5%). Tỷ lệ cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn trên chuẩn, trình độ lý luận chính trị và nghiệp vụ quản lý giáo dục chưa đạt chỉ tiêu đề ra. Vẫn còn tình trạng thiếu chuẩn trong đội ngũ giáo viên. Cơ sở vật chất trường lớp tuy được tập trung đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, các hoạt động dạy và học tin học, thực hành, thí nghiệm cũng như các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường.

** Nguyên nhân của những hạn chế*

- Nguồn giáo viên Mầm non hiện còn thiếu so với nhu cầu phát triển qui mô của ngành học.
- Một bộ phận GV chậm chuyển biến trong thực hiện đổi mới phương pháp dạy học. Năng lực tham mưu của một số CBQL ở các cấp, cơ sở giáo dục còn hạn chế.
- Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các hoạt động giáo dục còn hạn chế.
- Việc kết hợp giữa ba môi trường nhà trường, gia đình và xã hội còn có lúc, có nơi chưa thật tốt, chưa tạo được môi trường giáo dục thật sự lành mạnh.
- Một vài cơ sở giáo dục chưa quan tâm đến công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng nên chất lượng đội ngũ chưa đáp ứng yêu cầu công tác. Luật Giáo dục năm 2019 có hiệu lực từ ngày 01/7/2020 đã nâng trình độ chuẩn chuyên môn của cán bộ quản lý, giáo viên mầm non từ trung cấp lên cao đẳng; cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học, THCS từ cao đẳng lên đại học nên đã gây ra thiếu chuẩn trong đội ngũ giáo viên.
- Bộ GD&ĐT có sự điều chỉnh một số tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT nên việc thực hiện kế hoạch ở cơ sở gặp khó khăn.

PHẦN II:

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GD&ĐT GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

- Quyết định số 1696/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2020 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành kế hoạch của ngành giáo dục triển khai Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 26/6/2020 của Thủ tướng Chính Phủ thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

- Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025;

- Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh Bến Tre (nhiệm kỳ 2021 - 2025);

- Các kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành còn hiệu lực ³.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Đổi mới toàn diện GD&ĐT trên cơ sở khắc phục những hạn chế, yếu kém, kết hợp huy động mọi nguồn lực để tạo sự chuyển biến về chất lượng và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; góp phần tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

³ - Các Kế hoạch đã được ban hành:

- Kế hoạch số 390/KH-UBND ngày 22/01/2020 về Phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025.

- Kế hoạch số 1162/KH-UBND ngày 24/3/2017 của UBND tỉnh Bến Tre về Triển khai các nhiệm vụ của Đề án dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông tỉnh Bến Tre giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025.

- Kế hoạch số 2271/KH-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Bến Tre về Tổ chức, sắp xếp lại hệ thống cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2018-2020 và đến năm 2030;

- Kế hoạch số 1356/KH-UBND ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh Bến Tre về Kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường học ĐCQG giai đoạn 2019-2020 và đến năm 2025;

- Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019 của UBND tỉnh Bến Tre về Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học, bồi dưỡng GV và CBQL thực hiện chương trình, sách giáo khoa GDPT mới từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025.

- Kế hoạch số 1206/KH-UBND ngày 11/3/2021 về Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục của tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025

- Kế hoạch số 2889 ngày 27/5/2021 về Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong quản lý và trong dạy học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025.

- Thực hiện thành công việc đổi mới chương trình sách giáo khoa 2018.

- Nâng cao chất lượng GD&ĐT theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin vào học tập, nghiên cứu và vận dụng kiến thức vào thực tế. Từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Đầu tư hệ thống cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học theo đề đáp ứng yêu cầu dạy và học, xây dựng nông thôn mới, trường đạt chuẩn quốc gia.

2. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021-2025

2.1. Quy mô phát triển mạng lưới trường, lớp, học sinh

- *Giáo dục mầm non:*

Củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

Đến năm 2025: Có 190 trường mầm non, mẫu giáo (trong đó có ít nhất 25 trường ngoài công lập), 1759 nhóm, lớp. Huy động trẻ 0-2 tuổi vào nhà trẻ ít nhất 25%, 90% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường. Tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở GDMN ngoài công lập chiếm từ 20% trở lên.

- *Giáo dục phổ thông*

Đến năm 2025: Có 177 trường tiểu học, 122 trường THCS và 11 trường phổ thông nhiều cấp học (TH-THCS), 36 trường THPT và 01 trường phổ thông nhiều cấp học (TH, THCS, THPT), 01 trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật. Huy động tối đa trẻ hoàn thành chương trình TH vào lớp 6, khoảng 70% học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10. Tỷ lệ huy động học sinh đúng độ tuổi vào tiểu học 99,9%, THCS 99%, THPT 70%.

- *Giáo dục thường xuyên:* gồm có 1 Trung tâm GDTX tỉnh, 9 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) huyện, thành phố có tổ chức dạy học chương trình cấp THPT. Có 157 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Học tập cộng đồng (VH-TT&HTCĐ)/157 xã.

2.2. Chất lượng giáo dục và đào tạo

- *Giáo dục mầm non:*

Đa dạng hóa các phương thức, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo hướng đạt chuẩn chất lượng GDMN trong khu vực và quốc tế; củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị tốt cho trẻ em vào học lớp Một; phát triển GDMN cho trẻ dưới 5 tuổi.

Đến năm 2025: Có 99,5% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3% so với đầu vào của mỗi năm học, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 0,2% so với đầu vào của mỗi năm học, tỷ lệ trẻ em thừa cân-béo phì được khống chế.

- Giáo dục phổ thông

Tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng học sinh năng khiếu, tăng cường giáo dục hướng nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống; phát triển khả năng sáng tạo, tự học; nâng cao năng lực về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Đảm bảo tốt các điều kiện để thực hiện chương trình GDPT mới theo lộ trình của Bộ GD-ĐT. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục (PCGD). Thực hiện có hiệu quả việc phân luồng học sinh sau THCS, tạo điều kiện cho học sinh THPT tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng.

Đến năm 2025:

- Tiểu học: tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày trên 95%, học sinh học chương trình Tiếng Anh mới 99,9%, hiệu quả đào tạo 99%.

- THCS: Trên 50% trường có tổ chức dạy học 2 buổi/ngày; trên 80% học sinh học chương trình tiếng Anh mới. Hiệu quả đào tạo cấp THCS đạt trên 90%. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt trên 98%.

- THPT: Hiệu quả đào tạo cấp THPT đạt trên 80%. Tốt nghiệp THPT hàng năm đạt trên 90%, trong đó trên 50% vào đại học, cao đẳng. Trường THPT Chuyên Bến Tre tiếp tục là đơn vị đi đầu trong phát hiện, bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu, tạo nguồn học sinh du học và đào tạo nhân lực chất lượng cao của tỉnh; phấn đấu thành trường chất lượng cao trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Có trên 95% thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp THCS; trên 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục THPT và tương đương.

- Giáo dục thường xuyên: Tiếp tục thực hiện Kế hoạch xây dựng xã hội học tập. Cùng cố, đầu tư các cơ sở giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp, các trung tâm VH-TT&HTCĐ. Nâng cao chất lượng GDTX, giúp người học có kiến thức, kỹ năng để tiếp tục tham gia các chương trình giáo dục liên thông, đa dạng và đáp ứng được yêu cầu của công việc, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, dạy nghề cho học viên tại các trung tâm. Tăng cường kiểm tra hoạt động liên kết đào tạo của trung tâm GDTX tỉnh. Tiếp tục kiện toàn, nâng chất hoạt động của các trung tâm VH-TT&HTCĐ.

Thu hút bình quân 15% học sinh tốt nghiệp THCS vào học chương trình GDTX cấp THPT, chương trình đào tạo nghề. Phấn đấu có 100% học sinh được học kỹ năng sống thông qua các môn học tại các cơ sở giáo dục. Tiếp tục tư vấn hướng nghiệp và phân luồng sau THCS.

- Việc thực hiện Đề án ngoại ngữ

Mở rộng quy mô dạy học ngoại ngữ, chủ yếu là tiếng Anh từ cấp tiểu học; đa dạng các loại ngoại ngữ 1, 2 được dạy trong các trường phổ thông, ngoài

tiếng Anh; tổ chức dạy ngoại ngữ 2 ở những trường có điều kiện về cơ sở vật chất, về giáo viên; giảng dạy một số môn khoa học bằng tiếng Anh ở Trường THPT Chuyên Bến Tre và một số trường điển hình của Đề án dạy học ngoại ngữ theo lộ trình quy định của Đề án ngoại ngữ quốc gia (NNQG) 2020.

- Đến năm 2025, các cơ sở giáo dục phổ thông đều dạy và học chương trình tiếng Anh mới, trong đó có 100% học sinh TH, trên 80% học sinh THCS, trên 60% học sinh THPT được học chương trình ngoại ngữ mới; triển khai các chương trình song ngữ tiếng Anh ở một số trường đủ điều kiện; thực hiện cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng Anh theo điều kiện thực tế của trường, lớp và nhu cầu của gia đình trẻ; hoàn thành nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ các cấp học và tất cả giáo viên đều đạt trình độ đào tạo theo khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2.3. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

Đến năm 2025 toàn tỉnh có 344 trường đạt chuẩn quốc gia, gồm 109 trường mầm non, tỷ lệ 57,4%, trong đó có 37 trường đạt mức 2; 118 trường tiểu học, tỷ lệ 66,6%, trong đó có 21 trường đạt mức 2; 90 trường trung học cơ sở, tỷ lệ 73,8%, trong đó có 17 trường đạt mức 2; 27 trường trung học phổ thông, tỷ lệ 75%, trong đó có 6 trường đạt mức 2.

2.4. Công tác xóa mù chữ - PCGD, xây dựng xã hội học tập

a) Công tác PCGD Mầm non cho trẻ 5 tuổi

- 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGD MNCTNT và 09/09 huyện đạt PCGD MNCTNT.

- Đảm bảo đủ phòng học cho các lớp MG 5 tuổi; tiếp tục trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu lớp MG dưới 5 tuổi theo quy định.

- Duy trì tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đến trường đạt 99% trở lên; đảm bảo 100% trẻ 5 tuổi được học 2 buổi/ngày.

- Tăng tỷ lệ bán trú đối với trẻ 5 tuổi đạt từ 80% trở lên.

- Bảo đảm đủ GV theo quy định. Có 100% GV đạt chuẩn trình độ đào tạo; trong đó, trên chuẩn đào tạo đạt trên 97%.

b) Công tác PCGD Tiểu học

- Huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,9%.

- Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình TH ít nhất 90%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp TH.

- Các huyện, thành phố phấn đấu mỗi năm có số xã, phường, thị trấn giữ vững chuẩn PCGD TH mức độ 3.

c) Công tác PCGD THCS

- Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình TH vào lớp 6 đạt 99,9%; tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở THCS dưới 1%;

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 - 18 tốt nghiệp THCS đạt 97%.

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 - 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc GDTX cấp THPT hoặc GDNĐ đạt ít nhất 90%.

- Duy trì 100% huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2, trong đó có 77,78% huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3.

d) Công tác xóa mù chữ

- 100% số người trong độ tuổi từ 15 - 25 biết chữ mức độ 2.

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 35: số người biết chữ mức độ 1 là 99,9%; số người biết chữ mức độ 2 chiếm tỷ lệ 98,7%.

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 60: số người biết chữ mức độ 1 là 98,0%; số người biết chữ mức độ 2 chiếm tỷ lệ 94,0%.

- Duy trì 100% huyện đạt chuẩn XMC mức độ 2.

2.5. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Đối với cán bộ quản lý giáo dục:

+ Tất cả trường học đều bố trí đạt 100% cán bộ quản lý theo quy định.

+ 100% cán bộ quản lý trường Mầm non đạt trình độ từ cao đẳng trở lên, cán bộ quản lý trường Tiểu học và THCS đạt trình độ đại học trở lên, cán bộ quản lý trường Trung học phổ thông (THPT) đạt trình độ đại học trở lên (50% đạt trình độ thạc sĩ trở lên).

+ 100% cán bộ quản lý trường học được bồi dưỡng trung cấp lý luận chính trị và nghiệp vụ quản lý giáo dục trước khi được bổ nhiệm.

+ 45% cán bộ quản lý ở Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo đạt trình độ thạc sĩ trở lên.

+ 100% cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp loại khá trở lên và đủ điều kiện để xếp hạng chức danh nghề nghiệp.

- Đối với giáo viên:

+ Xây dựng lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS giai đoạn 1 (2020-2025) theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP. Trong đó: 97% giáo viên Mầm non có trình độ cao đẳng trở lên, 85% giáo viên Tiểu học đạt trình độ đại học trở lên, 95% giáo viên THCS đạt trình độ đại học trở lên.

+ 100% giáo viên Giáo viên THPT đạt đại học trở lên (24% đạt trình độ thạc sĩ trở lên).

+ 66% giáo viên là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp, trong đó 95% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp loại khá trở lên và đủ điều kiện để xếp hạng chức danh nghề nghiệp.

Cán bộ quản lý, giáo viên, chuyên viên tham gia bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, quản lý giáo dục theo kế hoạch

hàng năm của Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật trường học

- Hoàn thành tốt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên đầu tư cho các trường có điều kiện đạt chuẩn quốc gia, trường nằm trong kế hoạch xây dựng huyện, xã nông thôn mới, các công trình bức xúc, bổ sung cơ sở vật chất để các trường tổ chức học 2 buổi/ngày, có tổ chức bán trú...

- Tất cả các cơ sở giáo dục công lập tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện tốt các quy định về thu, chi các khoản đóng góp tự nguyện của các nguồn lực khác, không có tình trạng lạm thu trong các cơ sở giáo dục công lập; 100% các cơ sở giáo dục đã ứng dụng công nghệ thông tin (sử dụng phần mềm kế toán và phần mềm quản lý tài sản) trong quản lý tài chính, tài sản. Các chế độ chính sách trong ngành giải quyết đồng bộ kịp thời đảm bảo đúng qui định và có sự thống nhất trong các cơ sở giáo dục công lập.

- Tất cả các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh có thu học phí đều áp dụng việc thu học phí bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 3176/UBND-TCĐT ngày 01/7/2019.

2.7. Công tác khảo thí, kiểm định chất lượng giáo dục, ứng dụng công nghệ thông tin

- 100% các cơ sở giáo dục hoàn thành tự đánh giá, 95% cơ sở giáo dục được đánh giá ngoài và đạt kiểm định chất lượng giáo dục(KĐCLGD) từ cấp độ 1 trở lên, trong đó có trên 75% cơ sở giáo dục được đánh giá ngoài đạt KĐCLGD từ cấp độ 2 trở lên.

- Phấn đấu đến năm 2025, xây dựng nền giáo dục Bến Tre theo hướng giáo dục thông minh bao gồm các ứng dụng hỗ trợ công tác quản lý, hỗ trợ công tác dạy và học, hỗ trợ phục vụ công đồng, phục vụ đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành và nâng cao chất lượng giáo dục:

+ Tối thiểu 90% các quy trình công việc Sở GDĐT, 80% quy trình công việc Phòng GDĐT (trừ các quy trình công việc thuộc phạm vi bảo mật theo quy định hiện hành). 50% hoạt động kiểm tra của Sở GDĐT, Phòng GDĐT được thực hiện thông qua môi trường mạng và hệ thống cơ sở dữ liệu ngành.

+ 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc.

+ 100% quy trình các kỳ thi được tổ chức và quản lý bằng phần mềm hỗ trợ, đáp ứng yêu cầu tăng tính khách quan, chính xác của kỳ thi đồng thời giảm tính chủ quan của con người trong khâu ra đề thi và chấm thi. Phần mềm hỗ trợ thi cần đảm bảo yêu cầu bảo mật tuyệt đối dữ liệu thi theo đúng quy chế thi, phù hợp với quy trình tổ chức thi hiện tại nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan,

minh bạch, an toàn, nghiêm túc của các kỳ thi.

+ 100% quy trình Kiểm định chất lượng giáo dục được thực hiện trên phần mềm trực tuyến

+ 70% cuộc họp, tập huấn giáo viên của Sở GDĐT, Phòng GDĐT và các nhà trường được áp dụng hình thức trực tuyến.

+ Số hóa các nội dung dữ liệu phục vụ quản lý giáo dục và nội dung dạy học, trong nhà trường, hỗ trợ thực hiện chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống CNTT đang sử dụng trong nhà trường và với cơ quan quản lý giáo dục.

+ 60% quy trình công việc của trường được xử lý trực tuyến (trừ các quy trình công việc thuộc phạm vi bảo mật theo quy định hiện hành).

+ 100% các trường học thực hiện mô hình “Trường học ứng dụng CNTT” mức cơ bản, trong đó có 70% nhà trường đạt mức nâng cao; 100% hồ sơ của giáo viên, học sinh chuyển đổi thành hồ sơ điện tử; 100% sổ sách quy định trong nhà trường có thể quản lý bằng sổ điện tử; 100% nhà trường triển khai thanh toán học phí không dùng tiền mặt.

2.8. Công tác chính trị, tư tưởng

Triển khai thực hiện các văn bản về công tác chính trị tư tưởng trong toàn ngành. 100% các trường học, cơ sở giáo dục tiếp tục quan tâm, đẩy mạnh giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống và ý thức chấp hành pháp luật cho học sinh, nhất là ý thức chấp hành pháp luật về an toàn giao thông, phòng, chống ma túy, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội xâm nhập học đường,...

Tăng cường công tác nắm bắt tình hình chính trị, tư tưởng trong cán bộ, giáo viên và học sinh. Chủ động phát hiện và phối hợp với ngành Công an, chính quyền địa phương để xử lý các vấn đề phức tạp về chính trị, tư tưởng liên quan đến cán bộ, giáo viên và học sinh, không để xảy ra trường hợp bị dụ dỗ, lôi kéo tham gia các hội, nhóm, tổ chức hoạt động trái pháp luật và các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, tụ tập gây rối an ninh, trật tự an toàn xã hội.

100% trường học, cơ sở giáo dục thực hiện có hiệu quả việc xây dựng môi trường văn hóa, các hoạt động đảm bảo an ninh, trật tự trường học, phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em; xây dựng và thực hiện tốt các nội dung cụ thể của Đề án Bến Tre xanh tại đơn vị. Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội. 100% trường học, cơ sở giáo dục có quyết định thành lập Tổ tư vấn tâm lý trong nhà trường, thực hiện có hiệu quả công tác tư vấn tâm lý cho học sinh, chú trọng công tác giáo dục đối với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ; tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng qua môi trường mạng.

Tăng cường trách nhiệm và vai trò lãnh đạo của cấp ủy, lãnh đạo và các đoàn thể, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn, cán bộ, nhân viên của nhà

trường đối với việc quản lý, giáo dục ý thức trách nhiệm của học sinh; phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và phòng ngừa bạo lực học đường.

2.9. Công tác thanh tra, kiểm tra

Căn cứ định hướng chương trình thanh tra và hướng dẫn của Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh để xây dựng Kế hoạch thanh tra, kiểm tra theo từng năm và đảm bảo các mục tiêu sau: Hoạt động thanh tra phải có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với bối cảnh, tình hình đổi mới giáo dục; bám sát, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục của tỉnh; đổi mới trong xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra; nâng cao chất lượng kết luận thanh tra, đảm bảo chặt chẽ, khách quan, kịp thời và khả thi; xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật đối với tập thể, cá nhân vi phạm pháp luật.

Tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo năm 2018 và văn bản hướng dẫn thi hành, các chỉ thị, nghị quyết, chỉ đạo của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhất là trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan quan, đơn vị trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật phòng, chống tham nhũng (sửa đổi); tăng cường thanh tra phát hiện tham nhũng; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng nhằm nâng cao nhận thức, phát huy vai trò, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục trong phòng, chống tham nhũng. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng và xem đây là nhiệm vụ trọng tâm trong lãnh đạo, điều hành, thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng tham nhũng, tiêu cực trong ngành.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Ngoài kinh phí chi thường xuyên hàng năm được cấp theo qui định, kinh phí để thực hiện các đề án, kế hoạch được dự toán cụ thể như sau:

a. Kế hoạch đầu tư CSVC, mua sắm thiết bị dạy học, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý thực hiện Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới: 7.621.558 triệu đồng, trong đó nguồn vốn theo Kế hoạch 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019 từ 2021-2024 là 5.292.468 triệu đồng, bao gồm vốn ngân sách nhà nước (vốn trái phiếu chính phủ để thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học) là 20,9%, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 22,8%, ngân sách trung ương chi cho sự nghiệp giáo dục 8,9%, ngân sách địa phương, xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác 47,4%.

b. Kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: 124.106,5 triệu đồng từ ngân sách nhà nước.

c. Kế hoạch Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong quản lý và trong dạy học: 78.500 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 68.000 triệu đồng, vốn xã hội hóa 10.500 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục đính kèm)

IV. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính về GD&ĐT; điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới GD-ĐT theo hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

- Thực hiện đổi mới, nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý đối với các cơ sở giáo dục theo hướng tăng cường phân cấp quản lý, tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục đi đôi với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường của đội ngũ CBQL.

- Thực hiện công khai hoá về chất lượng giáo dục, nguồn lực cho giáo dục và tài chính của các cơ sở giáo dục, thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục. Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

- Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học để góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục; hình thành nhiều kênh tiếp nhận thông tin phản ánh của tổ chức, cá nhân về thực trạng giáo dục trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục điều chỉnh và phát triển mạng lưới trường, lớp theo hướng đồng bộ, tập trung và đạt chuẩn quốc gia, đảm bảo yêu cầu phát triển về quy mô, chất lượng GD-ĐT của các cơ sở GDMN, trường phổ thông, các cơ sở GDTX, các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện đa dạng hóa hình thức học tập và tạo nhiều cơ hội cho người dân học tập suốt đời.

- Sáp nhập các trường Mầm non, Tiểu học có quy mô nhỏ, các trường TH và THCS lân cận có quy mô nhỏ thành trường TH-THCS.

2. Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ quản lý giáo dục, đổi mới công tác quản lý; đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, ngăn chặn, xử lý nghiêm những tiêu cực trong hoạt động giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng GD&ĐT

- Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 1206/KH-UBND ngày 11/3/2021 về Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục của tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025.

- Tổ chức rà soát, đánh giá năng lực, cơ cấu đội ngũ CBQL, GV để có giải pháp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng CBQL, GV; nâng cao trình độ lý luận chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, văn hóa ứng xử của đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tập trung bồi dưỡng CBQL, GV đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông mới; tiếp tục bồi dưỡng nâng cao năng lực GV ngoại ngữ đáp ứng mục tiêu Đề án dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông tỉnh Bến Tre giai đoạn 2017-2020

và định hướng đến năm 2025; đảm bảo việc bố trí GV giảng dạy đúng theo chuẩn năng lực quy định.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với đội ngũ CBQL, GV, nhân viên; chính sách hỗ trợ GV trẻ về điều kiện làm việc, nghiên cứu. Tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm giữa các cơ sở giáo dục trong và ngoài tỉnh; tiếp tục xây dựng lực lượng CBQL, GV nòng cốt trong công tác quản lý, giảng dạy đáp ứng nhiệm vụ đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; tạo điều kiện để chuyên gia quốc tế, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy ở các cơ sở giáo dục trong tỉnh.

- Tích cực phát triển Đảng trong các cơ sở giáo dục, tất cả các trường học đều có Chi bộ hoặc Đảng bộ; củng cố, phát huy vai trò của Đoàn TNCS HCM, Đội TNTP... trong trường học thật sự vững mạnh; đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”; qua đó, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về ý thức, trách nhiệm, đạo đức, lối sống của CB, GV, nhân viên, học sinh trong hoạt động dạy và học.

- Tăng cường công tác thanh tra thường xuyên, định kỳ; thanh tra các kỳ thi; kiểm tra, chấn chỉnh các tiêu cực, sai phạm trong hoạt động giáo dục nhất là trình trạng dạy thêm, học thêm không đúng quy định. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở; coi trọng công tác thi đua, khen thưởng.

- Đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực cá nhân của người học; vận dụng các hình thức dạy học tích cực, chú trọng rèn luyện phương pháp tự học; tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học và vận dụng kiến thức vào thực tế; sử dụng các hình thức dạy học trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông. Chú trọng việc phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh có năng khiếu đồng thời quan tâm phụ đạo học sinh yếu, kém.

- Phát triển quy mô các trường có tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Xây dựng các trường bán trú ở thành phố Bến Tre, các thị trấn, thị tứ... đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Tiếp tục đầu tư các điều kiện dạy học cho trường THPT Chuyên Bến Tre theo hướng đồng bộ, hiện đại. Duy trì chất lượng và phát triển số lượng trường đạt chuẩn Quốc gia (ĐCQG), phát huy tốt hiệu quả của trường ĐCQG trên địa bàn. Khuyến khích các trường THPT ĐCQG đầu tư nguồn lực, đội ngũ để từng bước phát triển mô hình trường chất lượng cao, trước mắt ở thành phố Bến Tre và các thị trấn, tạo môi trường giáo dục tốt có chất lượng để thu hút học sinh học tập.

- Phối hợp tốt với các trung tâm GDNN-GDTX huyện, thành phố, các cơ sở đào tạo, cơ sở sử dụng lao động trong và ngoài tỉnh,... thực hiện hiệu quả công tác GDTX, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp, tư vấn định hướng nghề nghiệp cho học sinh, định hướng phân luồng sau THCS và THPT.

- Nâng cao chất lượng PCGD THCS; tiến tới từ sau năm 2020; thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm theo độ tuổi quy định; đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho thanh niên trong độ tuổi để đạt trình độ giáo dục THPT và tương đương.

3. Tăng cường các nguồn lực cho GD&ĐT

- Thực hiện đầy đủ các công trình theo phê duyệt Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên đầu tư cho các trường có điều kiện ĐCQG gắn với xây dựng nông thôn mới ở địa phương; bổ sung cơ sở vật chất để các trường tổ chức học 2 buổi/ngày, tổ chức bán trú ở khu vực thành phố, thị trấn, thị tứ,...

- Bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình GDPT mới. Phối hợp các cơ quan liên quan tổ chức mua sắm, trang bị đầy đủ thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình và sách giáo khoa năm 2018. Đến năm 2025, bảo đảm 100% trường phổ thông đều có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện đạt chuẩn, có đủ thiết bị tối thiểu phục vụ dạy học ngoại ngữ theo chương trình mới. Quan tâm trang bị các phương tiện, thiết bị để các trường thực hiện tốt các hoạt động giáo dục văn, thể, mỹ, giáo dục quốc phòng – an ninh, giáo dục kỹ năng sống,...; xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn.

- Tiếp tục đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện cần thiết để triển khai hoạt động các trung tâm GDNN-GDTX huyện, thành phố đạt hiệu quả.

- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, nhất là giáo dục Mầm non, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Vận động, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục. Tiếp tục phát triển các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh, sinh viên nghèo vượt khó, học giỏi.

4. Tăng cường công tác khảo thí, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức đánh giá kết quả giáo dục của học sinh đáp ứng yêu cầu của việc đổi mới nội dung chương trình sách giáo khoa, nâng cao chất lượng đào tạo học sinh giỏi; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong khảo thí, bảo đảm công bằng, khách quan, chính xác, tin cậy, minh bạch, tạo niềm tin cho xã hội về công tác khảo thí đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo.

Đẩy mạnh kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục và đào tạo, tiếp tục thực hiện việc tự đánh giá, tăng cường kiểm tra việc thực hiện cải tiến chất lượng của các trường đã đánh giá ngoài.

5. Đẩy mạnh công tác truyền thông về GD&ĐT

Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động tuyên truyền, quán triệt sâu rộng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các định hướng và nhiệm vụ chủ yếu của ngành về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

tới các cơ sở giáo dục, đào tạo, giáo viên và học sinh. Biết lắng nghe để điều chỉnh kịp thời các quyết định trong quản lý nhà nước và điều hành các hoạt động giáo dục và đào tạo ở cơ sở.

Quan tâm, đầu tư nhiều hơn cho công tác truyền thông giáo dục để xã hội hiểu và chia sẻ về các chủ trương đổi mới của ngành. Xây dựng kế hoạch truyền thông với sự tham gia của các cơ sở giáo dục. Chủ động cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để tạo niềm tin của xã hội về các hoạt động của ngành.

Tiếp tục thực hiện tốt các nội dung về xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em, phòng chống ma túy xâm nhập học đường; thực hiện tốt công tác tư vấn tâm lý học đường, kỹ năng tiếp cận và sử dụng, sà lọc thông tin trên mạng xã hội; đẩy mạnh các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, về nguồn; tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối, kỹ năng sống cho học sinh; triển khai thực hiện có hiệu quả công tác xã hội trường học.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, quy định về chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và trong dạy học, với nhiều hình thức lồng ghép trong hoạt động ngoại khóa, chuyên môn của nhà trường, sinh hoạt tập huấn chuyên đề nhằm nâng cao hiểu biết, nhận thức của giáo viên, phụ huynh học sinh trong việc xây dựng mô hình trường học điện tử.

Ứng dụng công nghệ thông tin điện tử và các kênh tương tác trực tuyến giữa trường học với phụ huynh, học sinh; khuyến khích phụ huynh phổ cập sử dụng điện thoại thông minh tương tác với nhà trường. Triển khai các kênh truyền thông như chuyên mục trên công nghệ thông tin điện tử, đài phát thanh truyền hình để tuyên truyền phụ huynh, học sinh tăng cường tiếp cận các ứng dụng, dịch vụ công trực tuyến về giáo dục.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các phòng thuộc Sở GD&ĐT

- Các phòng thuộc Sở tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Định kỳ, hằng năm báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch về Văn phòng Sở trước ngày 10 tháng 11.

- Tham mưu, phối hợp các sở, ngành liên quan; phối hợp với Báo Đồng Khởi, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và các cơ quan báo chí chủ động tổ chức tuyên truyền các nội dung và các kế hoạch phát triển GD&ĐT giai đoạn 2021-2025; tình hình triển khai của các địa phương, các cơ sở giáo dục.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch của các đơn vị, các địa phương, các cơ sở giáo dục; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ GD&ĐT.

2. Các Phòng GD&ĐT

- Chỉ đạo tổ chức triển khai, quán triệt các nội dung kế hoạch đến toàn thể đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên của các cơ sở giáo dục.

- Phối hợp với các ban, ngành, cơ quan có liên quan tăng cường công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT ở địa phương.

- Tham mưu UBND huyện, thành phố xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hành động của địa phương.

- Đề xuất UBND huyện, thành phố ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển GD&ĐT theo quy định; tham mưu xây dựng chính sách khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Tham mưu UBND huyện, thành phố về rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục tại địa phương phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực và các quy hoạch mạng lưới giáo dục của tỉnh.

- Rà soát thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học phục vụ đổi mới giáo dục phổ thông để tham mưu UBND huyện, thành phố ưu tiên bố trí kinh phí đầu tư và dành quỹ đất thỏa đáng cho phát triển GD&ĐT.

- Rà soát cụ thể số người làm việc (biên chế sự nghiệp) được cơ quan có thẩm quyền giao, định mức giáo viên/lớp để xác định số biên chế sự nghiệp cần bổ sung theo nguyên tắc “có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp” trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Định kỳ hằng năm báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch về Sở GD&ĐT (qua Văn phòng Sở) trước ngày 10 tháng 11.

3. Các đơn vị trực thuộc Sở

- Tổ chức nghiên cứu, quán triệt các nội dung kế hoạch đến toàn thể đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên trong đơn vị.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch của đơn vị thực hiện phù hợp tình hình thực tế tại đơn vị.

- Định kỳ hằng năm báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch về Sở GD&ĐT (qua Văn phòng Sở) trước ngày 10 tháng 11.

Trên đây là Kế hoạch phát triển GD&ĐT giai đoạn 2021-2025, Sở GD&ĐT yêu cầu các Phòng GD&ĐT, các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở triển khai thực hiện nghiêm túc./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở KH&ĐT;
- Giám đốc Sở GD&ĐT (để báo cáo);
- Các Phó GD Sở GD&ĐT (để chỉ đạo);
- Các Phòng GD&ĐT (để thực hiện);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Sở (để thực hiện);
- Lưu: VT, vk.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Văn Luyện

PHỤ LỤC 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu phát triển					Ghi chú
			2021	2022	2023	2024	2025	
1	Quy mô phát triển							
1.1	Số trường	Trường						
	- Mầm non		181	185	187	188	190	
	- Tiểu học		183	183	182	181	177	
	- THCS		128	125	123	122	122	
	- THPT		35	35	36	36	36	
	- PT có nhiều cấp học		5	8	11	11	11	
1.2	Tỉ lệ trong độ tuổi đi học	%						
	- Nhà trẻ (0-dưới 3 tuổi)		17	19	20	23	25	
	- Mẫu giáo (3-5 tuổi)		84	85	86	88	90	
	- Trẻ 5 tuổi học MG		99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	
	- Tiểu học		99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	
	- THCS		98.5	98.6	98.8	99.0	99.0	
	- THPT		70.0	70.0	70.0	70.0	70.0	
2	Chất lượng giáo dục							
	- Trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển		99,92	99,95	99,97	99,9	99,9	
	- Trẻ suy dinh dưỡng		1,3	1,0	0,7	0,50	0,50	
2.1	Học sinh học 2 buổi/ngày	%	99,5	99,5	99,7	99,7	100	
	- Mầm non		99,50	99,70	99,80	99,90	99,98	
	- Tiểu học		75	80	85	90	95	
	- THCS		25.0	26.0	27.0	28.0	30.0	
	- THPT		15.0	18.0	22.0	25.0	30.0	
2.2	Học sinh học CT Tiếng Anh mới	%						
	- Tiểu học		30.0	50.0	99.7	99.8	99.9	
	- THCS		30.0	45.0	65.0	80.0	> 90	
	- THPT		20.0	35.0	65.0	80.0	> 90	
2.3	Hiệu quả đào tạo	%						
	- Tiểu học		97	97,5	98	98,5	99	
	- THCS		90.0	91.0	92.0	93.0	> 95	
	- THPT		78.0	78.0	79.0	79.0	> 80	
3	Trường ĐCQG	Trường						
	- Mầm non-Mẫu giáo		16	21	24	22	26	109
	- Tiểu học		17	29	23	11	38	118
	- THCS (TH-THCS)		20	18	17	17	18	90

	- THPT		8	5	4	7	3	27
4	Trường đạt TC CLGD	Trường						
	- Mầm non-Mẫu giáo		107	126	136	146	155	
	- Tiểu học		102	107	115	129	135	
	- THCS (TH-THCS)		100	115	120	125	130	
	- THPT		24	28	30	32	35	
5	Phổ cập giáo dục	xã						
	- MN cho trẻ 5 tuổi		153	154	155	157	157	
	- Tiểu học		102	107	115	129	135	
	- THCS		100	115	120	125	130	
	- Trung học		24	28	30	32	35	
6	Đội ngũ CBQL, GV đạt chuẩn trình độ chuyên môn	%						
	<i>a- Cán bộ quản lý</i>							
	- Mầm non		100	100	100	100	100	
	- Tiểu học		91	93	95	97	100	
	- THCS		99,3	99,5	99,7	99,9	100	
	- THPT		100	100	100	100	100	
	<i>b- Giáo viên</i>							
	- Mầm non		90,8	92	94	96	97	
	- Tiểu học		70,4	74	78	82	85	
	- THCS		92	92	93	94	95	
	- THPT		100	100	100	100	100	
7	Tỉ lệ đảng viên trong toàn ngành	%	67,3	67,4	67,6	67,8	68	

**NHU CẦU KINH PHÍ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Kinh phí thay sách (từ 2021-2024 được phê duyệt tại Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019)						
1	Đầu tư xây dựng	4.077.827	579.497	591.816	534.484	452.940	1.919.090
	Phòng học	2.265.330	220.950	239.520	203.160	132.900	1.468.800
	Phòng bộ môn	246.960	60.480	65.170	62.230	59.080	
	Thư viện	295.827	99.407	69.566	65.394	61.460	
	Phòng chức năng	1.269.710	198.660	217.560	203.700	199.500	450.290
2	Mua sắm thiết bị	3.497.843	635.775	1.138.495	671.439	652.134	400.000
3	Bồi dưỡng GV	45.888	6.917	9.513	9.725	9.733	10.000
	Tổng cộng	7.621.558	1.222.189	1.739.824	1.215.648	1.114.807	2.329.090
II	Đào tạo bồi dưỡng (được phê duyệt tại Kế hoạch số 1206/KH-UBND ngày 11/3/2021)						
1	Bồi dưỡng quản lý GD	3.104,5	605,5	682,5	672	633,5	511
2	BD lý luận chính trị	5.328	984	1.242	1.128	1.074	900
3	Đào tạo nâng chuẩn	11.160	5.460	2.750	1.950	1000	
4	Bồi dưỡng thay sách	15.219	2.964	4.077	4.006	4.171,5	
5	Bồi dưỡng thường xuyên	72.795	14.559	14.559	14.559	14.559	14.559
6	Bồi dưỡng GV tiếng Anh	16.500	4.500	4.500	3.000	3000	1.500
	Tổng cộng	124.106,5	29.072,5	27.810,5	25.315,5	24.438	17.470
III	Chuyển đổi số và ứng dụng CNTT (được phê duyệt tại Kế hoạch số 2889/KH-UBND ngày 27/5/2021)						
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu ngành	5.000	3.000	500	500	500	500
2	Trung tâm điều hành GD thông minh	5.000	3.000	500	500	500	500
3	Hệ thống quản lý kho tài nguyên	4.000		4.000			
4	Xử lý kho tài nguyên	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
5	Mở rộng và nâng cấp Cổng thông tin điện tử Sở	1.000		1.000			
6	Xây dựng mô hình trường học ứng dụng CNTT cơ bản	1.300	1.300				
7	Xây dựng mô hình trường học ứng dụng CNTT nâng cao	6.000	1.500	4.500			
8	Xây dựng trường học thông minh	10.000	2.000	2.000	4.000	1.000	1.000
9	Xây dựng Sở, Phòng Giáo dục điện tử	16.300		6.100	5.100	4.100	1.000
10	Xây dựng hệ thống , dữ liệu số	21.900	2.700	8.800	8.000	2.200	200
11	Tập huấn, đào tạo	4.000		850	1.150	1.150	850
	Tổng cộng	78.500	14.500	29.250	20.250	10.450	4.050